

Số: 30 /NQ-HĐND

Cà Mau, ngày 06 tháng 12 năm 2019

NGHỊ QUYẾT
Phân bổ dự toán ngân sách tỉnh Cà Mau năm 2020

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ 11

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Quyết định số 1704/QĐ-TTg ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2020 và Quyết định số 2503/QĐ-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2020;

Xét Tờ trình số 176/TTr-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thông qua Nghị quyết về phân bổ dự toán ngân sách tỉnh Cà Mau năm 2020; Báo cáo thẩm tra số 128/BC-HĐND ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh;

Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau khóa IX, Kỳ họp thứ 11 đã thảo luận và thống nhất,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ dự toán ngân sách tỉnh Cà Mau năm 2020, gồm:

- | | |
|---|------------------------|
| 1. Tổng thu ngân sách địa phương: | 11.419.299 triệu đồng. |
| a) Tổng thu ngân sách cấp tỉnh: | 10.693.249 triệu đồng; |
| b) Tổng thu ngân sách cấp huyện: | 3.919.503 triệu đồng. |
| - Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp: | 726.050 triệu đồng; |
| - Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh: | 3.193.453 triệu đồng. |
| 2. Tổng chi ngân sách địa phương: | 11.419.299 triệu đồng. |
| a) Tổng chi ngân sách cấp tỉnh: | 10.693.249 triệu đồng; |
| - Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh: | 7.499.796 triệu đồng; |
| - Chi bổ sung cho ngân sách cấp huyện: | 3.193.453 triệu đồng; |

Cân đối dự toán thu, chi ngân sách cấp tỉnh, huyện và phân bổ dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2020 cho từng cơ quan, đơn vị cấp tỉnh theo Biểu mẫu số 30, 33, 34, 37 ban hành kèm theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ.

b) Tổng chi ngân sách huyện, thành phố: 3.919.503 triệu đồng.

Phân bổ số bổ sung từ ngân sách tỉnh năm 2020 cho ngân sách các huyện, thành phố theo Biểu mẫu số 32, 39, 41 ban hành kèm theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định giao nhiệm vụ thu, chi ngân sách cho từng cơ quan, đơn vị cấp tỉnh; nhiệm vụ thu, chi và mức bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh cho từng huyện, thành phố theo đúng thời hạn luật định và các quy định hiện hành. Chỉ đạo các cấp, các ngành giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2020 đến từng cơ quan, đơn vị thụ hưởng ngân sách trước ngày 31/12/2019 và tổ chức công khai dự toán ngân sách theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

2. Đối với dự phòng ngân sách và một số khoản kinh phí của ngân sách cấp tỉnh chưa phân bổ chi tiết như: Chi đảm bảo xã hội, chi mua sắm, sửa chữa tài sản, duy tu sửa chữa, Trung ương hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và kinh phí đào tạo, Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm điều hành, phân bổ cụ thể và thực hiện chế độ báo cáo cho Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh và Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định.

3. Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ hướng dẫn của các bộ, ngành Trung ương để phân bổ chi tiết nguồn vốn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

4. Thủ trưởng cơ quan, đơn vị trong quản lý và sử dụng ngân sách phải chịu trách nhiệm trong quản lý, điều hành ngân sách của cơ quan, đơn vị, địa phương mình theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau khóa IX, Kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 05 tháng 12 năm 2019./.

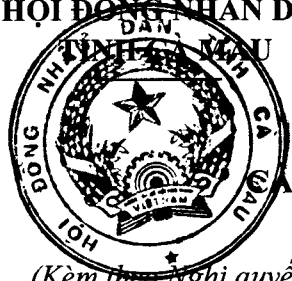
Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- BTT. UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- TT. HĐND, UBND huyện, thành phố;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Trần Văn Hiện



AN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 30 /NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Ước thực hiện năm 2019	Dự toán năm 2020	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH					
I	Nguồn thu ngân sách	9.052.641	11.768.805	10.693.249	-1.075.556	90,86
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	3.499.742	4.379.442	4.601.910	222.468	105,08
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	5.436.893	5.571.308	5.950.299	378.991	106,80
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	3.196.428	3.196.428	3.196.428	0	100,00
-	Thu bổ sung nguồn cải cách tiền lương đầu năm	254.529	254.529	302.470	47.941	118,84
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1.921.936	2.056.351	2.322.401	266.050	112,94
-	Thu bổ sung cân đối tăng thêm	64.000	64.000	129.000	65.000	201,56
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính					
4	Thu kết dư		6.143			
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	95.006	1.811.912	120.040	-1.691.872	6,63
6	Thu từ nguồn vay	21.000	0	21.000	21.000	
II	Chi ngân sách	9.052.641	11.768.805	10.693.249	1.640.608	118,12
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	5.928.285	6.489.159	7.499.796	1.571.511	126,51
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	3.124.356	3.857.055	3.193.453	69.098	102,21
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	2.885.653	2.885.653	2.977.133	91.480	103,17
-	Chi bổ sung có mục tiêu	238.703	971.402	216.321	-22.382	90,62
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		1.422.591		0	
B	NGÂN SÁCH HUYỆN					
I	Nguồn thu ngân sách	3.767.966	4.929.003	3.919.503	-1.009.499	104,02
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	643.610	754.600	726.050	-28.550	112,81
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	3.124.356	3.857.055	3.193.453	-663.601	102,21
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	2.885.653	2.885.653	2.977.133	91.480	103,17
-	Thu bổ sung có mục tiêu	238.703	971.402	216.321	-755.081	90,62
3	Thu kết dư		116.581			
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		200.767			
II	Chi ngân sách	3.767.966	4.929.003	3.919.503	151.538	104,02

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

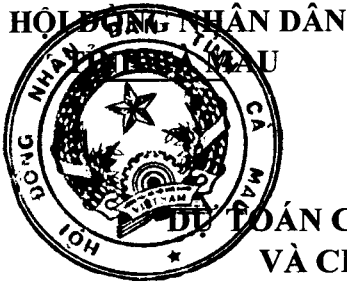
Biểu mẫu số 32

BỘ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CÀ MAU THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 30 /NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau)

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	I- Thu nội địa	Bao gồm														II- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu
				1. Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	2. Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	3. Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	4. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	5. Thuế thu nhập cá nhân	6. Thuế bảo vệ môi trường	7. Lệ phí trước bạ	8. Các loại phí, lệ phí	9. Các khoản thu về nhà, đất	10. Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	11. Thu khác ngân sách	12. Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	13. Thu cổ tức, lợi nhuận được chia và lợi nhuận sau thuế	14. Thu từ cấp quyền khai thác khoáng sản	
A	B	C	I	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	II
	TỔNG SỐ	900.700	900.700	0	0	0	331.600	126.200	0	180.000	41.500	150.800	0	68.800	1.800	0	0	
1	Thành phố Cà Mau	465.000	465.000				180.000	71.000		97.800	14.500	88.700		12.700	300			
2	Huyện Thới Bình	57.500	57.500				17.900	7.000		10.600	2.900	12.050		6.900	150			
3	Huyện U Minh	45.000	45.000				17.500	5.200		8.500	2.200	5.000		6.400	200			
4	Huyện Trần Văn Thời	97.000	97.000				41.000	10.800		17.000	4.800	14.150		9.000	250			
5	Huyện Cái Nước	56.300	56.300				17.600	8.600		11.000	3.400	8.500		7.000	200			
6	Huyện Phú Tân	38.000	38.000				12.100	5.500		7.300	2.300	4.100		6.500	200			
7	Huyện Đầm Dơi	79.500	79.500				21.500	10.000		13.600	7.000	14.100		13.000	300			
8	Huyện Năm Căn	36.000	36.000				13.000	5.600		8.200	2.300	3.000		3.800	100			
9	Huyện Ngọc Hiển	26.400	26.400				11.000	2.500		6.000	2.100	1.200		3.500	100			



**ĐỀ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2020**

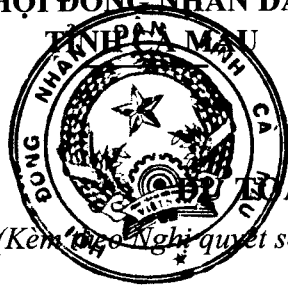
(Kèm theo Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau)

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	I=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSDP	11.419.299	7.499.796	3.919.503
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	9.242.189	5.322.685	3.919.503
I	Chi đầu tư phát triển (1)	2.680.097	2.281.052	399.045
1	Chi đầu tư cho các dự án	2.680.097	2.281.052	399.045
1.1	Trong đó: Chia theo nhiệm vụ chi			
-	Chi bổ sung Quỹ Phát triển đất từ nguồn thu tiền sử dụng đất cấp tỉnh	168.077	168.077	
-	Chi bổ sung vốn điều lệ cho Quỹ Đầu tư phát triển từ nguồn thu tiền sử dụng đất cấp tỉnh	23.893	23.893	
-	Chi đầu tư dự án, công trình	2.488.127	2.089.082	399.045
1.2	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			
-	Chi đầu tư từ nguồn vốn XDCB tập trung	702.097	684.597	17.500
-	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	324.000	191.970	132.030
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.150.000	900.485	249.515
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất, tiền thu mặt đất, mặt nước Nhà đầu tư ứng trước (ghi thu, ghi chi)	483.000	483.000	
-	Chi đầu tư từ nguồn bồi chi NSDP	21.000	21.000	
II	Chi thường xuyên	6.388.443	2.940.596	3.447.847
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.313.729	427.844	1.885.885
2	Chi khoa học và công nghệ	28.430	22.466	5.964
III	Chi trả lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	900	900	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	
V	Dự phòng ngân sách	171.749	99.138	72.611
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0		
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	2.177.111	2.177.111	0
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	275.929	275.929	

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1=2+3</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
1	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	51.919	51.919	-
2	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	224.010	224.010	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.901.182	1.901.182	
1	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài (ODA)	418.900	418.900	
2	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	964.547	964.547	
3	Chi từ nguồn hỗ trợ thực hiện các chế độ, chính sách	517.735	517.735	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0		

Ghi chú: (1) Bao gồm chi trả nợ gốc đến hạn năm 2020 là 29,939 triệu đồng.

**BẢNG CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2020**

(Kèm theo Nghị quyết số 30 /NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau)

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	I
	TỔNG CHI NSDP	8.516.139
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	3.193.453
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	5.322.685
I	Chi đầu tư phát triển	2.281.052
1	Chi đầu tư cho các dự án	2.089.082
2	Chi bổ sung vốn điều lệ cho Quỹ đầu tư phát triển	23.893
3	Chi bổ sung Quỹ Phát triển đất từ nguồn thu tiền sử dụng đất cấp tỉnh	168.077
II	Chi thường xuyên	2.940.596
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	427.844
-	Chi khoa học và công nghệ	22.466
-	Chi quốc phòng	49.905
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	20.734
-	Chi y tế, dân số và gia đình	596.224
-	Chi văn hóa thông tin	42.801
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	7.618
-	Chi thể dục thể thao	19.600
-	Chi bảo vệ môi trường	42.994
-	Chi các hoạt động kinh tế	1.036.276
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	504.329
-	Chi bảo đảm xã hội	139.972
-	Chi thường xuyên khác	29.834
III	Chi trả lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	900
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000
V	Dự phòng ngân sách	99.138
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	

(Kèm theo Nghị quyết số 30 /NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau)

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	DỰ TOÁN NĂM 2020 (Chi thường xuyên theo mức lương cơ sở 1.490.000 triệu đồng)														
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	TỔNG SỐ	2.940.595	427.844	22.466	49.905	20.734	596.224	42.801	7.618	19.600	42.994	1.036.275	162.400	336.940	504.329	139.972	29.834
1	Sở Kế hoạch và Đầu tư	7.463										320			7.143		
	- Kinh phí thường xuyên	5.627													5.627		
	- Trang web, ISO, xây dựng nông thôn mới và xúc tiến đầu tư	385	0									320			65		
	- Kinh phí ban chỉ đạo	236													236		
	- Một số hoạt động theo nhiệm vụ được giao	1.215													1.215		
2	Sở Công Thương	14.561										4.472			10.089		
	- Kinh phí thường xuyên	7.006										1.360			5.646		
	- Trang web, ISO, xây dựng nông thôn mới	65													65		
	- Phát hành chính	204													204		
	- Chương trình xúc tiến thương mại, chương trình khuyến công	3.112										3.112					
	- Kinh phí hoạt động Ban Chỉ đạo 389/CM	960													960		
	- Một số hoạt động theo nhiệm vụ được giao	3.214													3.214		

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	DỰ TOÁN NĂM 2020 (Chi thường xuyên theo mức lương cơ sở 1.490.000 triệu đồng)														
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	192.612										181.566		181.566	11.046		
	- Kinh phí thường xuyên	123.807										114.461		114.461	9.346		
	- Trang thông tin điện tử, xây dựng nông thôn mới	200													200		
	- Kinh phí hoạt động theo nhiệm vụ được giao của các đơn vị trực thuộc sở	67.106										67.106		67.106			
	- Phát hành chính	1.500													1.500		
4	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	62.601					410	32.646	0	19.600	842	1.200			7.904		0
	- Kinh phí thường xuyên	29.625						18.232		3.999					7.394		
	- Trang web, ISO, xây dựng nông thôn mới	75													75		
	- Một số hoạt động theo nhiệm vụ được giao	31.701					410	14.414		15.601	842				435		
	- Phát hành chính	0													0		
	- Chương trình xúc tiến du lịch	0										0					
	- Vốn quy hoạch	1.200										1.200					
5	Sở Giáo dục và Đào tạo	364.764	341.962				7.000					7.933			7.868		
	- Kinh phí thường xuyên	298.678	290.905												7.773		
	- Trang web, ISO, xây dựng nông thôn mới	95													95		
	- Bảo hiểm y tế học sinh	7.000					7.000										
	- Các chế độ học-sinh trường chuyên biệt	16.633	16.633														
	- Bồi dưỡng đào tạo cho giáo viên, cán bộ quản lý	13.500	13.500														
	- Một số hoạt động theo nhiệm vụ được giao	20.924	20.924														
	- Mua sắm, hoàn ứng hợp đồng giáo viên	7.933	0									7.933					

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	DỰ TOÁN NĂM 2020 (Chi thường xuyên theo mức lương cơ sở 1.490.000 triệu đồng)														
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
6	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	82.241	12.500				0					1.834			8.366	59.541	
	- Kinh phí thường xuyên	32.592	0												7.960	24.632	
	- Trang web, ISO, xây dựng nông thôn mới	75													75		
	- Kinh phí của Trung tâm dịch vụ việc làm	1.834										1.834					
	- Kinh phí đào tạo nghề lao động nông thôn	12.500	12.500				0										
	- Phạt hành chính, trang phục thanh tra	110													110		
	- Kinh phí hoạt động theo nhiệm vụ được giao của Văn phòng và các đơn vị trực thuộc Sở	35.130													221	34.909	
7	Sở Nội vụ	71.026	34.436									4.578			32.012		
	- Kinh phí thường xuyên	10.082										1.138			8.944		
	- Trang web, ISO, xây dựng nông thôn mới	95													95		
	- Kinh phí khen thưởng của tỉnh	21.367													21.367		
	- Kinh phí thực hiện Đề án Trí thức trẻ	15													15		
	- Tích đóng hồ sơ, quản lý kho hồ sơ	1.440										1.440					
	- Xây dựng cơ sở dữ liệu bản đồ Địa giới hành chính tỉnh Cà Mau (Sở Nội vụ)	2.000										2.000					
	- Kinh phí hoạt động tôn giáo, trang phục thanh tra, kiểm tra công vụ, đối thoại thanh niên	1.591													1.591		
	- Kinh phí đào tạo	34.436	34.436														
8	Thanh tra Nhà nước tỉnh Cà Mau	7.617													7.617		
	- Kinh phí thường xuyên	5.882													5.882		
	- Kinh phí duy trì trang web, ISO	55													55		

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	DỰ TOÁN NĂM 2020 (Chi thường xuyên theo mức lương cơ sở 1.490.000 triệu đồng)														
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	- Thu hồi phát hiện qua thanh tra	1.000													1.000		
	- Một số hoạt động theo nhiệm vụ được giao	680													680		
9	Sở Tài chính	21.532										8.904			12.628		
	- Kinh phí thường xuyên	8.813													8.813		
	- Kinh phí thường xuyên (Đề án quản lý xe công)	7.759										7.759					
	- Trang web, ISO, xây dựng nông thôn mới	75													75		
	- Thu hồi phát hiện qua thanh tra	1.000													1.000		
	- Một số hoạt động theo nhiệm vụ được giao, điện, nước của nhà xe, hoàn ứng	3.885										1.145			2.740		
10	Sở Tư pháp	16.146										5.328			10.817		
	- Kinh phí thường xuyên	8.404										3.048			5.356		
	- Trang web, ISO, xây dựng nông thôn mới	75													75		
	- Hoạt động tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật	3.801													3.801		
	- Một số hoạt động theo nhiệm vụ được giao	3.866										2.280			1.585		
11	Sở Tài nguyên và Môi trường	65.912									24.322	23.592			17.999		
	- Kinh phí thường xuyên	18.885									1.416				17.469		
	- Trang web, ISO, xây dựng nông thôn mới	75													75		
	- Một số hoạt động theo nhiệm vụ được giao	46.952									22.906	23.592			455		
12	Sở Xây dựng	23.388										16.820			6.568		
	- Kinh phí thường xuyên	6.025													6.025		
	- Trang web, ISO, xây dựng nông thôn mới	65													65		

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	DỰ TOÁN NĂM 2020 (Chi thường xuyên theo mức lương cơ sở 1.490.000 triệu đồng)														
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12</i>	<i>13</i>	<i>14</i>	<i>15</i>	<i>16</i>	<i>17</i>	<i>18</i>
	- XPVPHC, trích thanh tra và khảo sát đơn giá vật liệu XD	478													478		
	- Một số hoạt động theo nhiệm vụ được giao	16.820										16.820					
13	Sở Giao thông vận tải	14.120										2.400	2.400		11.720		
	- Kinh phí thường xuyên	11.645										0	0		11.645		
	- Trang web, ISO, xây dựng nông thôn mới	75													75		
	- Trang phục thanh tra	0													0		
	- Kinh phí thu lệ phí	2.400										2.400	2.400				
14	Sở Y tế	244.597					194.718					39.902			9.977		
	- Kinh phí thường xuyên	197.347					187.718								9.629		
	- Quỹ khám chữa bệnh người nghèo	7.000					7.000										
	- Trang web, ISO, xây dựng nông thôn mới, hoàng ứng	39.977										39.902			75		
	- Kinh phí xử phạt vi phạm hành chính	273													273		
15	Sở Khoa học và Công nghệ	32.793		20.994							0	6.092			5.708		
	- Kinh phí thường xuyên	9.749										4.282			5.468		
	- Trang web, ISO, xây dựng nông thôn mới, phạt vi phạm hành chính	240													240		
	- Lắp đặt hệ thống kiểm soát số lượng rác đầu vào và đầu ra của Nhà máy Xử lý rác thải thành phố Cà Mau, Đề án nâng cao năng lực sản xuất và cung ứng giống keo lai nuôi cây mô, góp phần phát triển ngành hàng chủ lực tỉnh Cà Mau	1.810									0	1.810					
	- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đề tài khoa học	20.994		20.994													
16	Sở Thông tin và Truyền thông	45.038										39.480			5.558		

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	DỰ TOÁN NĂM 2020 (Chi thường xuyên theo mức lương cơ sở 1.490.000 triệu đồng)														
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12</i>	<i>13</i>	<i>14</i>	<i>15</i>	<i>16</i>	<i>17</i>	<i>18</i>
	- Kinh phí thường xuyên	6.053										1.830			4.223		
	- Trang web, ISO, xây dựng nông thôn mới, phạt vi phạm hành chính	275													275		
	- Dự án ứng dụng công nghệ thông tin	37.650										37.650					
	- Một số hoạt động theo nhiệm vụ được giao	1.060													1.060		
17	Ban quản lý Khu kinh tế	14.205	0	0	0	0	0	0	0	0	40	9.519	0	0	4.646	0	0
	- Kinh phí thường xuyên	3.661										0			3.661		
	- Trang web, ISO	55													55		
	- Kinh phí xúc tiến đầu tư, bảo vệ môi trường và hoàn tạm ứng, quy hoạch	7.948									40	7.908					
	- Một số hoạt động theo nhiệm vụ được giao	1.612										1.612					
	- Một số hoạt động theo nhiệm vụ được giao	930													930		
18	Ban An toàn giao thông	353										0			353		
	- Kinh phí thường xuyên	353													353		
	- Kinh phí đảm bảo trật tự ATGT	0										0					
19	Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh	16.498													16.498		
	- Kinh phí thường xuyên của Văn phòng	4.774													4.774		
	- Kinh phí nhiệm vụ chính trị của Văn phòng, duy trì trang web	580													580		
	- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ chính trị của Hội đồng nhân dân tỉnh	11.144													11.144		
20	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	47.153										8.576			38.577		
	- Kinh phí thường xuyên (Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh)	9.846													9.846		

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	DỰ TOÁN NĂM 2020 (Chi thường xuyên theo mức lương cơ sở 1.490.000 triệu đồng)														
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12</i>	<i>13</i>	<i>14</i>	<i>15</i>	<i>16</i>	<i>17</i>	<i>18</i>
	- Kinh phí thường xuyên (Cơ quan tiếp dân)	948													948		
	- Kinh phí duy trì trang web, tiếp dân, xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, quản lý tòa nhà Ủy ban nhân dân tỉnh, mua sắm, sửa chữa	16.803										3.520			13.283		
	- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ chính trị của Ủy ban nhân dân tỉnh	14.500													14.500		
	- Trung tâm Giải quyết thủ tục hành chính	5.056										5.056					
21	Sở Ngoại vụ	6.872										4.218			2.654		
	- Kinh phí thường xuyên	2.370													2.370		
	- Trang web, ISO và kinh phí đối ngoại	284													284		
	- Chương trình xúc tiến nước ngoài	4.218	0									4.218					
22	Tỉnh đoàn Cà Mau	9.169						551							8.618		
	- Kinh phí thường xuyên	4.869						551							4.318		
	- Trang web, nông thôn mới	80													80		
	- Các hoạt động phong trào thanh niên, tuyên truyền PBGDPL	4.220													4.220		
23	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh Cà Mau	4.377													4.377		
	- Kinh phí thường xuyên	3.626													3.626		
	- Trang web, nông thôn mới và kinh phí thực hiện 2 đề án	479													479		
	- Kinh phí hoạt động theo Nghị quyết của Nhiệm kỳ 2016-2020,...	272													272		
24	Hội Nông dân tỉnh Cà Mau	5.900										2.000			3.900		
	- Kinh phí thường xuyên	3.556													3.556		

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	DỰ TOÁN NĂM 2020 (Chi thường xuyên theo mức lương cơ sở 1.490.000 triệu đồng)														
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đăng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12</i>	<i>13</i>	<i>14</i>	<i>15</i>	<i>16</i>	<i>17</i>	<i>18</i>
	- Trang web, nông thôn mới, bổ sung quỹ hỗ trợ nông dân	2.060										2.000			60		
	- Kinh phí phong trào	284													284		
25	Hội Cựu chiến binh tỉnh Cà Mau	2.355													2.355		
	- Kinh phí thường xuyên	1.964													1.964		
	- Kinh phí hoạt động phong trào	391													391		
	- Đại hội thi đua yêu nước Cựu chiến binh gương mẫu (2014-2019)	0													0		
26	Liên hiệp Các tổ chức hữu nghị	2.265													2.265		
	- Kinh phí thường xuyên	1.935													1.935		
	- Kinh phí hoạt động đối ngoại, duy trì website	330													330		
27	Hội Nhà báo tỉnh Cà Mau	3.696													3.696		
	- Kinh phí thường xuyên	1.061													1.061		
	- Các giải báo chí và Hội Báo Xuân; duy trì trang web	2.635													2.635		
28	Hội Chữ thập đỏ tỉnh Cà Mau	1.767													1.767		
	- Kinh phí thường xuyên	1.337													1.337		
	- Ban vận động hiến máu nhân đạo, trang web	430													430		
29	Hội Đông y tỉnh Cà Mau	1.302													1.302		
30	Hội Văn học - Nghệ thuật	4.778													4.778		
	- Kinh phí thường xuyên	1.981													1.981		
	- Tạp chí, Giải PNH, triển lãm, phân hội, trang web	2.797													2.797		
31	Liên minh Hợp tác xã	6.914	2.407									2.451			2.056		

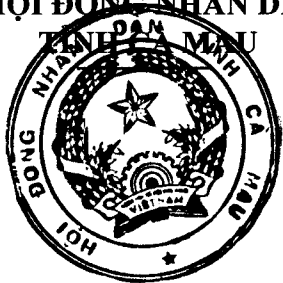
STT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	DỰ TOÁN NĂM 2020 (Chi thường xuyên theo mức lương cơ sở 1.490.000 triệu đồng)														
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	- Kinh phí thường xuyên	2.102										376			1.726		
	- BCD kinh tế tập thể, trang web, nông thôn mới	4.812	2.407									2.075			330		
32	Liên hiệp Các hội khoa học kỹ thuật tỉnh	2.609		1.472								0			1.137		
	- Kinh phí thường xuyên	1.107													1.107		
	- Trang web, kinh phí hội đồng phản biện, hội thi	1.502		1.472											30		
33	Ban Dân tộc	7.834	584												3.979	3.271	
	- Kinh phí thường xuyên	3.003													3.003		
	- Trang web, nông thôn mới, ISO, mục tiêu thiên niên kỷ	216													216		
	- Kiểm tra giám sát CTMT, tuyên truyền PBGDPL	1.344	584												760		
	- Chính sách đồng bào có uy tín theo Quyết định số 18/2011/QĐ-TTg và Lễ tết đồng bào dân tộc	3.271														3.271	
34	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Cà Mau	5.844													5.844	0	
	- Kinh phí thường xuyên	3.435													3.435		
	- Kinh phí hoạt động của BTV và hoạt động hội đồng	2.159													2.159		
	- Kinh phí Ban vận động Quỹ vì người nghèo	250													250		
35	Văn phòng Tỉnh ủy	87.327	0				0					11.609			75.718		
	- Kinh phí thường xuyên	48.048	0				0								48.048		
	- Kinh phí đặc thù của Văn phòng	1.500													1.500		
	- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ chính trị của Tỉnh ủy	13.500													13.500		
	- Chi trợ giá	11.609										11.609					
	- Mua sắm, sửa chữa tài sản và nhiệm vụ khác	12.670													12.670		

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	DỰ TOÁN NĂM 2020 (Chi thường xuyên theo mức lương cơ sở 1.490.000 triệu đồng)														
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
36	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Cà Mau	36.615			36.615												
37	Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng	13.290			13.290												
38	Công an tỉnh Cà Mau	20.734				20.734											
39	Ban Chỉ huy Phòng, chống thiên tai và TKCN tỉnh	1.400										1.400					
40	Hỗ trợ hoạt động cho Đoàn đại biểu Quốc hội	1.000															1.000
41	Hỗ trợ kinh phí các Hội	3.200													3.200		
42	Trách nhiệm bồi thường của NN TTLT 71/2012/BTC-BTP	5.000															5.000
43	Các khoản chi khác	22.834															22.834
44	Mua sắm, sửa chữa tài sản	59.000										39.000			20.000		
45	Vườn Quốc gia U Minh Hạ	16.790									8.070	8.720					
	- Kinh phí thường xuyên	7.140									7.140						
	- Kinh phí PCCR, Quản lý bảo vệ rừng, Đề án cho thuê môi trường rừng, lập trạm quan trắc, tuyên truyền, quy hoạch	9.650									930	8.720					
46	Vườn Quốc gia Mũi Cà Mau	14.645									9.720	4.925					
	- Kinh phí thường xuyên	9.420									9.420						
	- Kinh phí xử lý vi phạm hành chính, chi phí phát mãi lâm sản, trang web và bảo hiểm cháy nổ	300									300						
	- Kinh phí quản lý bảo vệ rừng	4.925										4.925					
48	Bảo ảnh Đất Mũi	6.415						6.415									
	- Kinh phí thường xuyên	3.647						3.647									
	- Bản tin tiếng Khmer, Hỗ trợ tờ báo, tuyên truyền kiểm soát thủ tục hành chính	2.768						2.768									

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	DỰ TOÁN NĂM 2020 (Chi thường xuyên theo mức lương cơ sở 1.490.000 triệu đồng)														
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12</i>	<i>13</i>	<i>14</i>	<i>15</i>	<i>16</i>	<i>17</i>	<i>18</i>
49	Đài Phát thanh - Truyền hình Cà Mau	7.618							7.618								
	- Kinh phí thường xuyên	6.840							6.840								
	- Tuyên truyền hoạt động cải cách hành chính, thuê vệ tinh	778							778								
50	Cổng Thông tin điện tử tỉnh Cà Mau	3.189						3.189				0					
	- Kinh phí thường xuyên	2.072						2.072									
	- Nhuận bút trang web	1.117						1.117									
51	Trung tâm Xúc tiến đầu tư và Hỗ trợ doanh nghiệp	14.384										14.384					
	- Kinh phí thường xuyên	1.562										1.562					
	- Hoạt động xúc tiến trong và ngoài nước	12.822										12.822					
52	Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh Cà Mau	2.952	2.952									0					
	- Kinh phí thường xuyên	2.952	2.952														
53	Trường Cao đẳng Cộng đồng	15.055	15.055									0					
	- Kinh phí thường xuyên	14.934	14.934														
	- Kinh phí hội thao	121	121														
54	Trường Cao đẳng Y tế	8.201	8.201									0					
	- Kinh phí thường xuyên	8.075	8.075														
	- Kinh phí hội thao	126	126														
55	Trường Cao đẳng Nghề Việt Nam - Hàn Quốc	9.747	9.747									0					
	- Kinh phí thường xuyên	9.433	9.433														
	- Kinh phí hội thao, thi tay nghề quốc gia	314	314														

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	DỰ TOÁN NĂM 2020 (Chi thường xuyên theo mức lương cơ sở 1.490.000 triệu đồng)														
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
56	BHYT cho các đối tượng được NSNN hỗ trợ (trẻ em dưới 6 tuổi, nghèo, cận nghèo, DTTS)	335.648					335.648										
57	Chi chế độ chính sách theo Nghị định số 136/2013/NĐ-CP và chế độ chính sách đối với người có công	0														0	
58	Tết Nguyên đán	35.000														35.000	
59	Hỗ trợ làng trẻ SOS, mái ấm tình thương, trẻ khuyết tật	1.361														1.361	
60	Văn phòng Điều phối các chương trình MTQG	1.236													1.236		
	- Kinh phí thường xuyên	1.056													1.056		
	- Kinh phí Ban Chỉ đạo xây dựng nông thôn mới	180													180		
61	Kinh phí Đại hội Đảng bộ tỉnh Cà Mau nhiệm kỳ 2020 - 2025	60.000													60.000		
62	Ban Quản lý dự án sáng kiến khu vực ngăn chặn và loại trừ sốt rét kháng thuốc ARTEMISININ tỉnh Cà Mau giai đoạn 2018 - 2020	110					110										
63	Ban Quản lý dự án Quỹ toàn cầu phòng, chống HIV/AIDS	131					131										
64	Quỹ hỗ trợ phát triển HTX	1.000															1.000
65	Vốn ủy thác qua ngân hàng chính sách	40.800														40.800	
66	Khen thưởng 05 xã đạt chuẩn nông thôn mới	4.000										4.000					
67	Phân bổ theo Nghị định số 35/2015/NĐ-CP	72.712										72.712					
68	Kiến thiết thị chính (cây xanh)	45.000										45.000					
69	Hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	155.374										155.374		155.374			
70	Vốn duy tu công trình giao thông	160.000										160.000	160.000				

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	DỰ TOÁN NĂM 2020 (Chi thường xuyên theo mức lương cơ sở 1.490.000 triệu đồng)														
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
71	Thực hiện một số chế độ, chính sách	120.558					58.207					0			62.351		
72	Trung ương hỗ trợ một số nhiệm vụ chi do ngân sách địa phương đảm bảo	147.966										147.966					
	- Trang bị hệ thống nước sạch các trường	24.000										24.000					
	- Thực hiện một số nhiệm vụ được giao	68.966										68.966					
	- Bia Ấn loát đặc biệt Nam Bộ	20.000										20.000					
	- Nạo vét cống rãnh thoát nước	15.000										15.000					
	- Hệ thống điện chiếu sáng đô thị	20.000										20.000					



**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI
TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2020**

(Kèm theo Nghị quyết số 30 /NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau)

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia					
					Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng				
A	B	I	2=3+5	3	4	5	6	7	8	9=2+6+7+8
	TỔNG SỐ	900.700	726.050	399.750	326.300	326.300	2.977.133	216.321	0	3.919.503
1	Thành phố Cà Mau	465.000	381.400	203.500	177.900	177.900	307.459	63.670		752.528
2	Huyện Thới Bình	57.500	44.570	27.000	17.570	17.570	371.183	24.310		440.064
3	Huyện U Minh	45.000	36.100	18.900	17.200	17.200	294.441	15.886		346.427
4	Huyện Trần Văn Thời	97.000	80.150	40.800	39.350	39.350	469.472	27.721		577.343
5	Huyện Cái Nước	56.300	42.510	25.000	17.510	17.510	369.767	30.032		442.309
6	Huyện Phú Tân	38.000	29.400	17.550	11.850	11.850	277.180	15.994		322.574
7	Huyện Đầm Dơi	79.500	62.980	41.700	21.280	21.280	455.187	23.733		541.899
8	Huyện Năm Căn	36.000	27.980	15.100	12.880	12.880	227.812	8.144		263.935
9	Huyện Ngọc Hiển	26.400	20.960	10.200	10.760	10.760	204.633	6.831		232.424

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN NĂM 2020**

(Kèm theo Nghị quyết số 30 /NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau)

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương													Chi mục tiêu				Chi chuyển nguồn sang năm sau
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển					Chi thường xuyên			Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia		
				Tổng số	Trong đó		Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó									
					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề								Chi khoa học và công nghệ	
A		1=2+ 15+19	2=3+9+ 12+13+14	3=6+ 7+8	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=16+ 17+18	16	17	18	19
	TỔNG SỐ	3.919.503	3.919.503	399.045	0	0	17.500	249.515	132.030	3.447.847	1.885.885	5.964	0	72.611	0	0	0	0	0	0
1	Thành phố Cà Mau	752.528	752.528	125.303			15.000	33.803	76.500	613.718	313.990	700		13.507		0				
2	Huyện Thới Bình	440.064	440.064	40.964			0	30.164	10.800	390.948	221.190	658		8.152		0				
3	Huyện U Minh	346.427	346.427	28.962			0	24.462	4.500	310.984	174.487	658		6.481		0				
4	Huyện Trần Văn Thời	577.343	577.343	48.241			2.500	33.141	12.600	518.325	306.541	700		10.777		0				
5	Huyện Cái Nước	442.309	442.309	30.849			0	23.199	7.650	403.376	236.330	658		8.084		0				
6	Huyện Phú Tân	322.574	322.574	21.942			0	18.342	3.600	294.621	154.810	658		6.011		0				
7	Huyện Đầm Dơi	541.899	541.899	44.293			0	31.693	12.600	487.446	285.432	700		10.160		0				
8	Huyện Năm Căn	263.935	263.935	32.713			0	30.013	2.700	226.207	105.038	616		5.016		0				
9	Huyện Ngọc Hiển	232.424	232.424	25.778			0	24.698	1.080	202.222	88.066	616		4.423		0				